

Số: 2509 /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 6 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh tổng dự toán công trình
và giá gói thầu số 4 (Thi công xây dựng công trình và bảo hiểm công trình),
công trình Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ
Xuân, đoạn từ cầu Nỏ Hèn đến đường tỉnh 514**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 năm 2014;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014
quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; số
68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: số 4521/QĐ-UBND ngày
31/10/2019 về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình; số 5079/QĐ-
UBND ngày 29/11/ về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu; số 1633/QĐ-
UBND ngày 12/5/2020 về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán, chỉ
dẫn kỹ thuật xây dựng công trình Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng
hàng không Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nỏ Hèn đến đường tỉnh 514;*

*Căn cứ Quyết định số 2215/QĐ-UBND ngày 15/6/2019 của UBND tỉnh
Thanh Hóa về việc công bố mức lương bình quân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 2594/TTr-
SGTVT ngày 29/6/2020 về việc phê duyệt điều chỉnh tổng dự toán và giá gói thầu
số 04, thuộc công trình Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không
Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nỏ Hèn đến đường tỉnh 514.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh tổng dự toán và giá gói thầu số 04 thuộc công trình Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nỏ Hèn đến đường tỉnh 514 với nội dung như sau:

I. Điều chỉnh tổng dự toán

1. Khái quát về dự toán được duyệt:

Dự án đầu tư xây dựng công trình Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nỏ Hèn đến đường tỉnh 514 được Chủ

tịch UBND tỉnh phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán và chỉ dẫn kỹ thuật tại Quyết định số 1633/QĐ-UBND ngày 12/5/2020 với Tổng dự toán là 443.450.906.000 đồng; trong đó:

- Chi phí xây dựng : 387.361.334.000 đồng;
- Chi phí Quản lý dự án : 4.778.630.000 đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD : 15.073.321.000 đồng;
- Chi phí khác : 5.752.284.000 đồng;
- Chi phí dự phòng : 30.485.337.000 đồng.

Hiện nay, Sở Giao thông vận tải đang triển khai thực hiện các bước tiếp theo để lựa chọn nhà thầu thi công công trình.

2. Lý do điều chỉnh tổng dự toán

Theo tổng dự toán công trình được phê duyệt tại Quyết định số 1633/QĐ-UBND ngày 12/5/2020, đơn giá nhân công xây dựng và thiết bị, máy thi công được tính toán dựa trên Quyết định số 1474/QĐ-UBND ngày 29/4/2016 của UBND tỉnh. Hiện nay, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2215/QĐ-UBND ngày 15/6/2020 công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh (thay thế Quyết định số 1474/QĐ-UBND ngày 29/4/2016). Mặt khác, đơn giá xăng dầu, nhựa đường có thay đổi so với thời điểm phê duyệt nêu trên nên việc cập nhật và điều chỉnh lại dự toán trước khi lựa chọn nhà thầu là phù hợp và cần thiết.

3. Tổng dự toán điều chỉnh: 473.147.344.000 đồng (Bốn trăm bảy mươi ba tỷ một trăm bốn mươi bảy triệu ba trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

- Trong đó:
- Chi phí xây dựng : 413.192.363.000 đồng;
 - Chi phí Quản lý dự án : 5.337.694.000 đồng;
 - Chi phí tư vấn ĐTXD : 16.383.157.000 đồng;
 - Chi phí khác : 5.715.891.000 đồng;
 - Chi phí dự phòng : 32.518.239.000 đồng.

(nội dung chi tiết như Tờ trình số 2594/TTr-SGTVT ngày 29/6/2020 của Sở Giao thông vận tải và phụ lục kèm theo)

II. Điều chỉnh giá gói thầu số 04: Căn cứ dự toán điều chỉnh như trên, giá gói thầu số 4 (Thi công xây dựng công trình và bảo hiểm xây dựng công trình) là **446.695.264.000 đồng** (Bốn trăm bốn mươi sáu tỷ sáu trăm chín mươi lăm triệu hai trăm sáu mươi tư nghìn đồng); trong đó:

Đơn vị: đồng

TT	Khoản mục chi phí	Theo QĐ số 2003/QĐ-UBND ngày 3/6/2020	Giá gói thầu duyệt lần này	Chênh lệch (tăng, giảm)
1	Xây dựng	393.317.129.000	413.192.363.000	19.875.234.000
2	Bảo hiểm công trình	1.093.883.000	984.662.000	-109.221.000

3	Chi phí dự phòng	30.954.058.000	32.518.239.000	1.564.181.000
	- <i>Khối lượng</i>	19.665.856.000	20.659.618.000	993.762.000
	- <i>Trượt giá</i>	11.288.202.000	11.858.621.000	570.419.000
	Tổng cộng	425.365.070.000	446.695.264.000	21.330.194.000

Điều 2. Giám đốc Sở Giao thông vận tải triển khai thực hiện theo đúng quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế tổng dự toán trong Quyết định số 1633/QĐ-UBND ngày 12/5/2020 và giá gói thầu số 4 được phê duyệt tại Quyết định số 2003/QĐ-UBND ngày 03/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3-QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (đề b/c);
- Lưu: VT, CN (H'25.447).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm

PHỤ LỤC: TỔNG DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH
Công trình: Đường nối Thành phố Thanh Hóa với cảng hàng không Thọ
Xuân, đoạn từ cầu Nổ Hễn đến đường tỉnh 514

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: đồng

TT	Hạng mục chi phí	Theo Quyết định số 1633/QĐ-UBND ngày 12/5/2020	Điều chỉnh lần này	Chênh lệch: Tăng (+); giảm (-)
I	Chi phí xây dựng	387.361.334.000	413.192.363.000	25.831.029.000
II	Chi phí quản lý dự án	4.778.630.000	5.337.694.000	559.064.000
III	Chi phí tư vấn đầu tư XD	15.073.321.000	16.383.157.000	1.309.836.000
1	Lập nhiệm vụ khảo sát bước Báo cáo NCKT	53.251.000	53.251.000	0.00
2	Giám sát khảo sát lập Báo cáo NCKT	70.454.000	70.454.000	0.00
3	Khảo sát, lập BCNCKT, lập hồ sơ cắm cọc GPMB và MLG	3.058.745.000	3.058.745.000	0.00
4	Cắm cọc GPMB và MLG	441.919.000	441.919.000	0.00
5	Lập kế hoạch bảo vệ môi trường	177.590.000	177.590.000	0.00
6	Khảo sát lập TKBVTC	1.386.069.000	1.386.069.000	0.00
7	Lập TKBVTC và dự toán (bao gồm điện chiếu sáng và nhà hạt)	3.995.003.000	4.695.325.000	700.322.000
8	Lập nhiệm vụ khảo sát BVTC	37.834.000	37.834.000	0.00
9	Giám sát khảo sát bước BVTC	50.916.000	50.916.000	0.00
10	Thẩm tra thiết kế BVTC +DT	455.026.000	455.026.000	0.00
11	Giám sát thi công xây dựng (bao gồm điện chiếu sáng và nhà hạt)	4.000.386.000	4.709.189.000	708.803.000
12	Thẩm tra ATGT trước khi đưa vào sử dụng	100.000.000	100.000.000	0.00
13	Kiểm định, đánh giá chất lượng công trình	1.000.000.000	1.000.000.000	0.00
14	Lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu xây dựng (bao gồm cả bảo hiểm công trình)	100.000.000	100.000.000	0.00
15	Lập HSMT và đánh giá HSDT các gói thầu TVĐT	35.325.000	35.870.000	545.000
16	Thẩm định HSMT và KQLCNT các gói thầu TVĐT	10.803.000	10.969.000	166.000
17	Thẩm định HSMT và đánh giá HSDT gói thầu xây dựng (bao gồm cả bảo hiểm công trình)	100.000.000		-100.000.000
IV	Chi phí khác	5.752.284.000	5.715.891.000	-36.393.000
1	Thẩm tra phê duyệt quyết toán	451.974.000	451.974.000	0.00

2	Chi phí kiểm toán	1.422.017.000	1.422.017.000	0.00
3	Chi phí bảo hiểm công trình	1.076.738.000	984.662.000	-92.076.000
4	Rà phá bom mìn (tạm tính)	2.158.198.000	2.156.435.277	-1.762.723
5	Thẩm định HSMT và đánh giá HSDT gói thầu xây dựng (bao gồm cả bảo hiểm công trình)		50.000.000	50.000.000
6	Giải quyết kiến nghị của nhà thầu về KQLCNT	50.000.000	50.000.000	0.00
7	Kiểm tra của CQCM trong quá trình thực hiện	200.000.000	200.000.000	0.00
8	Thẩm định dự án đầu tư XD	48.599.000	48.599.000	0.00
9	Thẩm định TKBVTC (không gồm phần điện)	37.796.000	40.372.000	2.576.000
10	Thẩm định dự toán (không gồm phần điện)	37.796.000	40.372.000	2.576.000
11	Các hạng mục chi phí khác phần điện	269.165.989	271.460.050	2.294.061
-	<i>Thẩm định TKBVTC và DT</i>	<i>20.718.129</i>	<i>20.718.129</i>	<i>0.00</i>
-	<i>Nghiệm thu, đóng điện</i>	<i>248.447.860</i>	<i>250.741.921</i>	<i>2.294.061</i>
V	Chi phí dự phòng	30.485.337.000	32.518.239.000	2.032.902.000
1	Dự phòng khối lượng	19.368.067.000	20.659.618.000	1.291.551.000
2	Dự phòng trượt giá	11.117.270.000	11.858.621.000	741.351.000
Tổng cộng		443.450.906.000	473.147.344.000	29.696.438.000